

Số: **2665**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **17** tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Quảng Trị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh tại Tờ trình số 123/TTr-KKT ngày 04/9/2020 và của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của của Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định số: 2219/QĐ-UBND ngày 15/8/2017, số 256/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *me*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Lao động, Thương binh và Xã hội, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC_(2b), *my pho*

CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BQL KHU KINH TẾ TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **2665** /QĐ-UBND ngày **17**/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thủ tục hành chính không liên thông: 40 TTHC



Phụ lục

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|---|---|---|--------------------|----------------------|---|---------|
| I | LĨNH VỰC ĐẦU TƯ: 20 thủ tục | | | | | | |
| 1. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư 1.005383.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 2. | Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 2.001698.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 3. | Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư) 2.001693.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 4. | Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế 2.001572.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT- | |

| | | | | | | | |
|-----|--|--|---|--------------------|-------|---|--|
| | | | | | | BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 5. | Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài 2.001511.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 6. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.003343.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư đối với cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 7. | Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.003285.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 8. | Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.003255.000.00.00.H50 | Ngay sau khi nhận hồ sơ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; | |
| 9. | Giãn tiến độ đầu tư 1.003152.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất của nhà đầu tư. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 10. | Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư 1.003071.000.00.00.H50 | Ngay khi tiếp nhận | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|--|---|--------------------|-------|--|---|--|
| | | | Kinh tế) | | | | -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 11. | Chăm dứt hoạt động của dự án đầu tư 2.001067.000.00.H50 | Ngay khi tiếp nhận thông báo. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Dầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 12. | Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 2.001051.000.00.H50 | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Dầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 13. | Chăm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 2.001042.000.00.H50 | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Dầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 14. | Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương 1.002430.000.00.H50 | Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Dầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 15. | Cung cấp thông tin về dự án đầu tư 2.001028.000.00.H50 | Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Dầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 16. | Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư | Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Dầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|--|---|--------------------|-------|--|--|--|
| | 1.002387.000.00.00.H50 | | BQL Khu Kinh tế) | | | | ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT- BKHDĐT ngày 18/11/2015 | |
| | Quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý (đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 32 Luật Đầu tư và Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) | Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDĐT ngày 18/11/2015 | |
| 17. | 2.001013.000.00.00.H50 | | | | | | | |
| | Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý | Trong thời hạn 23 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDĐT ngày 18/11/2015 | |
| 18. | 2.000844.000.00.00.H50 | | | | | | | |
| | Áp dụng ưu đãi đầu tư | Theo thời hạn giải quyết của từng cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư đối với từng loại ưu đãi đầu tư. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDĐT ngày 18/11/2015 | |
| 19. | 1.001904.000.00.00.H50 | | | | | | | |
| | Cung cấp thông tin về dự án đầu tư (cơ quan khác) | 05 ngày làm việc | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; | |
| 20. | 2.000828.000.00.00.H50 | | | | | | | |
| | LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM: 05 TTHC | | | | | | | |
| II | | | | | | | | |
| | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động | 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | + Bộ luật Lao động 2012 (từ Điều 169 đến Điều 175); + Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016; + Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016; + Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014; | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TBXH (Đã được công bố tại Quyết |
| 21. | 1.000459.000.00.00.H50 | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|--|---|--------------------|------------------------|--|--|--|
| | | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong các KCN, KKT tỉnh Quảng Trị. + Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2016 của Sở Lao động – TB&XH tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | <ul style="list-style-type: none"> định số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020) |
| 22. | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam 2.000205.000.00.00.HS0 | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | 500.000 đồng/Giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> + Bộ luật Lao động 2012 (từ Điều 169 đến Điều 175); + Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016; + Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016; + Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014; + Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN, KKT tỉnh Quảng Trị. + Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2016 của Sở Lao động – TB&XH tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | <ul style="list-style-type: none"> TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TBXH (Đã được công bố tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020) | |

| | | | | | | | | |
|-----|--|---|---|----------------------------|-------------------------------|---|---|--|
| | | | | | | | <p>+ Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị - TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TB&XH (Đã được công bố tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020) về việc quy định về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p> | |
| 23. | <p>Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam 2.000192.000.00.H50</p> | <p>03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p> | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh (quỹ BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Trực tiếp/ BCCI</p> | <p>350.000 đồng/Giấy phép</p> | <p>+ Bộ luật Lao động 2012 (từ Điều 169 đến Điều 175); + Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016; + Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016; + Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014; + Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN, KKT tỉnh Quảng Trị. + Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2016 của Sở Lao động – TB&XH tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. + Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị - TT</p> | <p>TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TB&XH (Đã được công bố tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020)</p> | |

| | | | | | | | |
|-----|---|----------------|---|--------------------|-------|---|---|
| | | | | | | thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TBXH (Đã được công bố tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020)về việc quy định về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh. | |
| 24. | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp 2.001955.000.00.00.H50 | Không quy định | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | + Bộ luật Lao động 2012; + Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động + Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao. + Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong các KCN, KKT tỉnh Quảng Trị. | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TBXH (Đã được công bố tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020) |
| 25. | Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp 2.002103.000.00.00.H50 | Không quy định | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | + Bộ luật Lao động 2012 (từ Điều 169 đến Điều 175); + Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016; + Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016; | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TBXH (Đã được công |

| | | | | | | | | |
|------------|---|---|---|-----------------|-------|--|---|--|
| | | | | | | | <p>+ Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014;</p> <p>+ Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN, KKT tỉnh Quảng Trị.</p> <p>+ Văn bản ủy quyền ngày 29/4/2016 của Sở Lao động – TB&XH tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.</p> <p>+ Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị - TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TBXH (Đã được công bố tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020) về việc quy định về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p> | <p>bổ tại Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020)</p> |
| III | LĨNH VỰC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI VÀ CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM: 05 TTHC | | | | | | | |
| 26. | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000063.000.00.00.H50 | 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | <p>+ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005.</p> <p>+ Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước</p> | <p>TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương (Đã được công</p> | |

| | | | | | | | | |
|-----|--|--|---|--------------------|-------|--|--|--|
| | | | | | | | ngoại tại Việt Nam; + Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT;" + Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Thương mại quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; + Công văn số 7190/BCT-KH ngày 15/8/2008 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài. | bổ tại Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2020) |
| 27. | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam <u>2.000450.000.00.00.H50</u> | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | + Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005. + Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; + Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT;" + Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Thương | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương (Đã được công bố tại Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2020) | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|--|--|------------------------|--------------|---|--|--|
| | | | | | | | <p>mại quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>+ Công văn số 7190/BCT-KH ngày 15/8/2008 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.</p> | |
| 28. | <p>Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam</p> <p>2.000347.000.00.00.H50</p> | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Trực tiếp/ BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>+ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005. + Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; + Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT;" + Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Thương mại quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> | <p>TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương (Đã được công bố tại Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2020)</p> | |

| | | | | | | | |
|-----|--|--|--|----------------------------|--------------|---|--|
| | | | | | | <p>+ Công văn số 7190/BCT-KH ngày 15/8/2008 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.</p> <p>+ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005. + Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; + Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT;” + Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Thương mại quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; + Công văn số 7190/BCT-KH ngày 15/8/2008 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước</p> | |
| 29. | <p>Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam <u>2.000327.000.00.00.H50</u></p> | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh (quây BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Trực tiếp/ BCCI</p> | <p>Không</p> | | <p>TT thuộc vi phạm lý của Sở Công Thương (Đã được công bố tại Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2020)</p> |

| | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|--------------------|-------------------------------|--|---|
| | | | | | | ngoài. | |
| 30. | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép 2.000314.000.00.00.H50 | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quyền BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | + Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005. + Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; + Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT;" + Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Thương mại quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; + Công văn số 7190/BCT-KH ngày 15/8/2008 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài. | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương (Đã được công bố tại Quyết định số 82/QĐ-LUBND ngày 10/01/2020) |
| IV | LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG: 07 TTHC | | | | | | |
| 31. | Cấp Giấy phép xây dựng đối với trường hợp xây dựng mới 1.006949.000.00.00.H50 | - Công trình: 18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | TTPVHCC | Trực tiếp/ BCCI | - Đối với công trình: 200.000 | - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 82/2018/NĐ-CP | TT thuộc phạm vi quản lý của |

| | | | | | | | |
|-----|---|--|---|--------------------|--|---|--|
| | | - Nhà ở riêng lẻ: 8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | đồng/giấy phép; - Đồi với nhà ở riêng lẻ: 100.000 đồng/giấy phép. | ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án DTXD; - Thông tư số 15/2015/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về Cấp phép xây dựng. | Sở Xây dựng (Đã được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) |
| 32. | Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình; nhà ở riêng lẻ 1.007145.000.00.00.H50 | - Công trình: 18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Nhà ở riêng lẻ: 8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quầy Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | - Đồi với công trình: 200.000 đồng/giấy phép; - Đồi với nhà ở riêng lẻ: 100.000 đồng/giấy phép. | -Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án DTXD; - Thông tư số 15/2015/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về Cấp phép xây dựng. | TT thuộc phạm vi của Sở Xây dựng (Đã được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) |
| 33. | Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình; nhà ở riêng lẻ 1.007187.000.00.00.H50 | - Công trình: 18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Nhà ở riêng lẻ: 8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quầy Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | - Đồi với công trình: 200.000 đồng/giấy phép; - Đồi với nhà ở riêng lẻ: 100.000 đồng/giấy phép. | -Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án DTXD; - Thông tư số 15/2015/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng | TT thuộc phạm vi của Sở Xây dựng (Đã được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) |

| | | | | | | | |
|-----|---|--|---|--------------------|--|---|--|
| | | | | | | Hướng dẫn về Cấp phép xây dựng. | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng (Đã được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) |
| 34. | Điều chỉnh giấy phép xây dựng 1.007197.000.00.H50 | - Công trình: 18 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Nhà ở riêng lẻ: 8 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Thực tiếp/ BCCI | - Đối với công trình: 200.000 đồng/giấy phép; - Đối với nhà ở riêng lẻ: 100.000 đồng/giấy phép. | -Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án DTXD; - Thông tư số 15/2015/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về Cấp phép xây dựng. | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng (Đã được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) |
| 35. | Gia hạn giấy phép xây dựng 1.007203.000.00.H50 | Trong thời gian 5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Thực tiếp/ BCCI | 50.000 đồng/giấy phép. | -Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án DTXD; - Thông tư số 15/2015/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về Cấp phép xây dựng. | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng (Đã được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) |
| 36. | Cấp lại giấy phép xây dựng 1.007207.000.00.H50 | Trong thời gian 5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Thực tiếp/ BCCI | - Đối với công trình: 200.000 đồng/giấy phép; | -Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý dự án DTXD; | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng (Đã được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) |

| | | | | | | | | |
|-----|---|---|--|------------------------|--|---|--|---|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với nhà ở riêng lẻ: 100.000 đồng/giấy phép. | <ul style="list-style-type: none"> ly KCN, KKT; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án ĐTXD; - Thông tư số 15/2015/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về Cấp phép xây dựng. | <ul style="list-style-type: none"> được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) |
| 37. | <p>Thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác 1.006930.000.00.00.H50</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định thiết kế cơ sở: Không quá 9 (chín) ngày làm việc đối với dự án nhóm B và 6 (sáu) ngày đối với dự án nhóm C. | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Thực tiếp/ BCCI</p> | <p>Theo thông số 209/2016/T-T-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.</p> | <ul style="list-style-type: none"> -Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định của Chính phủ về quản lý KCN, KKT; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; - Thông tư 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì CTXD; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư XD; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ | <ul style="list-style-type: none"> TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng (Đã được công bố tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/6/2020) | |
| V | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 03 TTHC | | | | | | | |
| 38. | <p>Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong</p> | <p>15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p> | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh BQL</p> | <p>Thực tiếp/ BCCI</p> | <p>Không</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 35/2017/NĐ-CP Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt | | |

| | | | | | | | | |
|-----|--|--|---|--------------------|-------|--|--|--|
| | Khu kinh tế 3.000019.000.00.00.H50 | | Khu Kinh tế) | | | | nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị. | |
| 39. | Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế 3.000020.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | - Nghị định số 35/2017/NĐ-CP Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị. | |
| 40. | Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động 1.005413.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | | - Nghị định số 35/2017/NĐ-CP Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị. | |

2. Thủ tục hành chính liên thông cùng cấp: 13 TTHC

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|---|---|--|---------------------|----------------------|--|---------|
| I | LĨNH VỰC ĐẦU TƯ: 02 TTHC | | | | | | |
| 1. | Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) 1.002365.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Ban quản lý thông báo kết quả cho nhà đầu tư. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị | Trực tiếp /BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015. | |

| | | | | | | | |
|--|---|--|---|--------------------|---|---|--|
| 2. | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. 1.003928.000.00.00.H50 | Trong thời hạn 23 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Thực tiếp/ BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 | |
| II LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM: 01 TTHC | | | | | | | |
| 3. | Bảo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài 1.000105.000.00.00.H50 | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Thực tiếp/ BCCI | Không | <ul style="list-style-type: none"> + Bộ luật Lao động 2012 (từ Điều 169 đến Điều 175); + Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016; + Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ; + Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016; + Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ Lao động – TB&XH; + Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014 + Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN, KKT tỉnh Quảng Trị. | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động TBXH (Đã được công bố tại Quyết số 1112/QĐ-UBND ngày 29/4/2020) |
| III LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 10 TTHC | | | | | | | |
| 4. | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải | - 20 ngày làm việc (không mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử | Trung tâm PVHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế) | Thực tiếp/ BCCI | <ul style="list-style-type: none"> - Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí: 100.000 | <ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Thông tư số 30/2014/TT- | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường |

| | | | | | | |
|--|---|--|----------------------------|--|--|---|
| <p>cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích</p> | <p>dùng đất). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> | | | <p>đồng/giấy.</p> | <p>BTNNMT ngày 02/6/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.</p> | <p>(Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)</p> |
| <p>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích</p> | <p>- 20 ngày làm việc (không kể thời gian giải phóng mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Trực tiếp/ BCCI</p> | <p>- Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí: 100.000 đồng/giấy.</p> | <p>nt</p> | <p>TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)</p> |

| | | | | | | | | |
|----|--|--|---------------------------------------|--------------------|---|---|--|--|
| | quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng) 1.002040.000.00.00.H50 | | | | | | | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020) |
| 6. | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức 1.004257.000.00.00.H50 | - 15 ngày làm việc (không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | - Phí: 1.000.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí: 30.000 đồng/giấy. | - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018. | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020) | |
| 7. | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.003003.000.00.00.H50 | - Không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy. - Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp UBND tỉnh cấp giấy. - Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | - Lệ phí: 100.000 đồng/giấy. * Trường hợp có tài sản: 500.000 đồng/giấy. | - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT- | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020) | |

| | | | | | | |
|-----------|---|--|----------------------------|---|---|---|
| | <p>10 ngày làm việc. (Chưa kể 05 ngày lấy ý kiến cơ quan liên quan; 03 ngày xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan Thuế và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người dân)</p> | | | | <p>BTNMT ngày 29/9/2017; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018; - Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016.</p> | <p>TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)</p> |
| <p>8.</p> | <p>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.002973.000.00.00.H50</p> | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quây BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Thực tiếp/ BCCI</p> | <p>- Lệ phí: 100.000 đồng/giấy. * Trường hợp có tài sản: 500.000 đồng/giấy.</p> | <p>- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018; - Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016.</p> | |
| <p>9.</p> | <p>Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 2.000976.000.00.00.H50</p> | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quây BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Thực tiếp/ BCCI</p> | <p>- Lệ phí: 50.000 đồng/giấy.</p> | <p>- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-</p> | <p>TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường</p> |

| | | | | | | | |
|-----|--|---|--|----------------------------|--|---|---|
| | | <p>có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc. (Chưa kể 05 ngày lấy ý kiến cơ quan liên quan; 03 ngày xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan Thuế và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người dân)</p> | | | | <p>BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018; - Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016.</p> | <p>(Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)</p> |
| 10. | <p>Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.001134.000.00.00.H50</p> | <p>- 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc. (Chưa kể 03 ngày xác định nghĩa vụ tài chính của cơ quan Thuế và thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người dân)</p> | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quây BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Trực tiếp/ BCCI</p> | <p>- Lệ phí: + Thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị: 28.000 đồng/giấy + Khu vực khác: 14.000 đồng/giấy.</p> | <p>- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018; - Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016.</p> | <p>TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)</p> |

| | | | | | | |
|--|--|---|----------------------------|--------------|---|---|
| <p>Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tôn chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với dự án đầu tư đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục thẩm định này. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ thẩm định trong thời gian thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời, chủ đầu tư được tiến hành khảo sát, đo đạc để lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Thời điểm thẩm định nhu cầu sử dụng đất xin giao đất, cho thuê đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê</p> | <p>- Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.</p> | <p>Trung tâm P VHCC tỉnh (quầy BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>Trực tiếp/ BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.</p> | <p>TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)</p> |
| <p>11.</p> | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|--|---------------------------------------|-----------------|------------------|--|-----------------------|--|
| | đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư: khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc HĐND tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất.) 1.003010.000.00.00.H50 | | | | | | | TT thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020) |
| 12. | Thu tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.001039.000.00.00.H50 | - 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc. | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; | | |
| 13. | Đăng ký đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất | - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. | Trung tâm PVHCC tỉnh | Trực tiếp/ BCCI | - Lệ phí: 30.000 | - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; | TT thuộc phạm vi quản | |

| | | | | | |
|---|---|--------------------------------|-------------------|---|---|
| <p>Không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai) 1.001045.000.00.00.H50</p> | <p>- Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.</p> | <p>(quyển BQL Khu Kinh tế)</p> | <p>đồng/giấy.</p> | <p>-Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; -Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; - Thông tư 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014. -Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014; - Thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; - Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/09/2017; - Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016. - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018. - Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.</p> | <p>Lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Đã được công bố tại Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 20/02/2020)</p> |
|---|---|--------------------------------|-------------------|---|---|

3. Thủ tục liên thông giữa các cấp chính quyền: 06 TTHC

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|--|--|---|---------------------|----------------------|--|---------|
| 1 | LĨNH VỰC ĐẦU TƯ | | | | | | |
| 1. | Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) | Trong thời hạn 65 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định khác | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quầy Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT- | |

| | | | | | | | |
|----|--|---|---|-----------------|-------|---|--|
| | 2.001911.000.00.00.H50 | | | | | BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 2. | Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) 1.005382.000.00.00.H50 | 03 ngày tại Ban QLKT. 90 ngày tại Chính phủ. Trình Quốc hội 60 ngày trước kỳ họp Quốc hội. (Không quy định thời gian tại Quốc Hội) | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quầy Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015 | |
| 3. | Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) 1.004668.000.00.00.H50 | -Trong thời hạn 23 ngày đối với đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh; - Trong thời hạn 47 ngày đối với đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ. | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quầy Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015-nt- | |
| 4. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư. 2.001906.000.00.00.H50 | 1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Ban Quản lý gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định. - Trong thời hạn 25 ngày | Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quầy Khu Kinh tế) | Trực tiếp/ BCCI | Không | -Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015-nt- | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | <p>kê từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Ban Quản lý lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh.</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT, UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ban Quản lý.</p> <p>- Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:</p> | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | | | |
|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Ban Quản lý gửi hồ sơ cho Bộ KH&ĐT và gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước, gửi Ban Quản lý và Bộ KH&ĐT. - Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Ban Quản lý trình UBND tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án đầu tư và gửi Bộ KH&ĐT. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của UBND tỉnh, Bộ KH&ĐT tổ chức thẩm định hồ sơ dự án đầu tư và lập báo cáo thẩm định. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ KH&ĐT, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. - Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu | | | | | | | |
|--|---|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|----|--|---|--|------------------------|--------------|--|
| | | <p>tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>3. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội Theo Chương trình và kỳ họp của Quốc hội.</p> | | | | |
| 5. | <p>Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ</p> <p>2.001637.000.00.H50</p> | <p>Trong thời hạn 47 ngày</p> | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quây Khu Kinh tế)</p> | <p>Trực tiếp/ BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>-Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015</p> |
| 6. | <p>Chuyển nhượng dự án đầu tư</p> <p>2.001602.000.00.H50</p> | <p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>- Trong thời hạn 28 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.</p> <p>- Trong thời hạn 47 ngày</p> | <p>Trung tâm PVHCC tỉnh BQL (quây Khu Kinh tế)</p> | <p>Trực tiếp/ BCCI</p> | <p>Không</p> | <p>Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; -Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015; -Thông tư số 16/2015/TT-BKHDT ngày 18/11/2015</p> |

